TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÀ TRUNG
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 22-5-2018
V/v: Tranh chấp hôn nhân gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hồng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Văn Ký.

2. Ông Tống Văn Tuyên.

Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Văn Đức - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa *tham gia phiên tòa*: Không.

Ngày 22 tháng 5 năm 2018, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 20/2018/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2018 về "*Tranh chấp hôn nhân gia đình*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị Thanh C, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Số nhà 07, ngõ 1, đường PH, kp 4, thị xã BS, tỉnh Thanh Hóa, vắng mặt

2. *Bị đơn*: Anh Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Thôn VH, xã HV, huyện HT, tỉnh Thanh Hóa, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 06/02/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Thanh C trình bày: Giữa nguyên đơn và bị đơn là anh Nguyễn Ngọc N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã HV, huyện HT, tỉnh Thanh Hóa ngày 13/02/2008. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận từ khi kết hôn đến đầu năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh N chơi bời không chăm sóc cho gia đình và có quan hệ với người khác nên vợ chồng thường xuyên chửi mắng, xúc phạm lẫn nhau. Từ tháng 9/2014 đến nay, chị C và anh N sống ly thân.

Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn chị C đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh N.

Về con chung*:* Chị C khai vợ chồng có một con chung, cháu tên là Nguyễn Ngọc Phương A, sinh ngày 01/01/2009. Hiện tại cháu Phương A đang ở với anh N. Chị C đề nghị, anh N trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phương A, chị C cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh N mỗi tháng là 1.000.000đ (Một triệu đồng) cho đến khi cháu Phương A đủ 18 tuổi.

Về tài sản: Chị C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ triệu tập anh Nguyễn Ngọc N đến Tòa án để viết bản khai nhưng anh N không có mặt, nên không có lời khai của anh N.

Tại phiên tòa, anh Nguyễn Ngọc N khai, anh và chị Nguyễn Thị Thanh C kết hôn hoàn toàn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã HV, huyện HT, tỉnh Thanh Hóa ngày 13/02/2008. Quá trình chung sống, do có nhiều yếu tố tác động nên vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn. Từ tháng 9/2014 đến nay vợ chồng sống ly thân. Nay chị C đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn, anh N hoàn toàn đồng ý.

Về con chung: Anh Nguyễn Ngọc N khai, anh và chị Nguyễn Thị Thanh C có một con chung, cháu tên là Nguyễn Ngọc Phương A, sinh ngày 01/01/2009. Hiện tại cháu Phương A đang ở với anh. Anh N đề nghị được nuôi cháu Phương A và yêu cầu chị C cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi cháu Phương A đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung vợ chồng: Anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết

Chị C vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Thanh C có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nên thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4, Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự. Chị C vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị C là phù hợp với quy định tại khoản 1, Điều 227; khoản 1, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thanh C và anh Nguyễn Ngọc N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, như vậy là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc từ khi kết hôn đến đầu năm 2014 thì phát sinh nhiều mâu

thuẫn, mắng chửi, xúc phạm nhau. Đến tháng 9/2014 chị C và anh N sống ly thân cho đến nay. Một thời gian dài vợ chồng không chung sống và quan tâm đến nhau chứng tỏ cuộc sống vợ chồng đã thực sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, giải quyết cho chị C được ly hôn anh Nam là phù hợp với quy định tại khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. Về con chung: Cả chị C và anh N đều thừa nhận vợ chồng có một con chung, cháu tên là cháu Nguyễn Ngọc Phương A, sinh ngày 01/01/2009. Như vậy, đủ cơ sở khẳng định cháu Phương A là con chung của chị C và anh N. Hiện tại cháu Phương A đang do anh N trực tiếp nuôi dưỡng, nguyện vọng của cháu Phương A cũng muốn được ở với bố. Vì vậy, giao cháu Phương A cho anh N trực tiếp nuôi là phù hợp. Mức cấp dưỡng anh N yêu cầu là phù hợp với điều kiện chăm sóc, học tập của cháu ở địa phương nên được chấp nhận toàn bộ.

[4]. Về tài sản: Chị C và anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

[5]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thanh C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng định kỳ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6; khoản 5, khoản 6, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Khoản 2, Điều 357 Bộ luật dân sự.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thanh C và anh Nguyễn Ngọc N.

2. Về con chung: Công nhận chị Nguyễn Thị Thanh C và anh Nguyễn Ngọc N có một con chung, cháu tên là Nguyễn Ngọc Phương A, sinh ngày 01/01/2009. Giao cháu Phương A cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng. Chị C cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh N mỗi tháng là 1.000.000đ (*Một triệu đồng*). Thời hạn cấp dưỡng nuôi con chung tính từ tháng 05/2018 cho đến khi cháu Phương A đủ 18 tuổi. Chị C có quyền đi lại, thăm nom con chung không ai được cản trở.

Kể từ khi anh N có đơn yêu cầu thi hành án phần cấp dưỡng nuôi con, nếu chưa thi hành án, chị C còn phải chịu thêm khoản tiền lãi trên số tiền và thời gian chưa thi hành án. Khoản tiền lãi chậm thi hành án được tính bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thanh C phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng định kỳ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ *(Ba*

trăm nghìn đồng) chị C đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2017/0000156 ngày 07/02/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hà Trung. Chị C phải nộp tiếp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Chị C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ. Anh N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Hà Trung;
- Lưu hồ sơ vụ án

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lê Văn Hồng